

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG  
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 6 - 2023

V/v ly hôn, TC nuôi con chung,  
tài sản chung giữa anh T  
và chị T1

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Ngọc Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Chí Hợp

Ông Phạm Thế Quang

- **Thư ký phiên toà:** Bà Trần Thị Kim Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà:**  
**ông Ngô Văn Thành - Kiểm sát viên.**

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2023/TLST – HNGĐ, ngày 21 tháng 02 năm 2023; về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **20 /2023/QĐXXST-HNGĐ**, ngày **01/6/2023** giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm 1, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư:** bà Phạm Thị N - Văn phòng Luật sư M - Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định;

**Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm 1, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1960 và ông Mai Văn B, sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm 1, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- Bà Trần Thị H1 (N), sinh năm 1941; địa chỉ: Xóm 3 (xóm Đ cũ), xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

- anh Phạm Văn T2, sinh năm 1991; địa chỉ: Xóm 1 (xóm H cũ), xã X, huyện X, tỉnh Nam Định;

(Tại phiên tòa anh T, chị T1, luật sư Phạm Thị N, bà Đỗ Thị H, ông Mai Văn B; bà Trần Thị H11, anh Phạm Văn T2 có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn Trần Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T1 kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã X ngày 09/9/1997. Đầu năm 2022 anh phát hiện chị Nguyễn Thị T1 nhắn tin qua điện thoại quan hệ chơi bời không lành mạnh với anh Đ ở xã H huyện H. Anh đã khuyên bảo nhưng chị vẫn không nghe mà vẫn tiếp tục ngoại tình với anh Đ, bằng chứng là anh cung cấp cho Tòa án 2 bức ảnh chị chụp với anh Đ trong tư thế thiếu tế nhị. Tháng 6/2022 chị chuyển đồ đạc đến nhà anh Đ chung sống, cắt đứt quan hệ với anh. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên anh xin ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Trần Thị Phương A, sinh ngày 04/10/1998; Trần Đức T3, sinh ngày 05/9/2000; Trần Thị T4, sinh ngày 21/01/2005. Hiện nay cháu Trần Thị Phương A đã xây dựng gia đình riêng, cháu Trần Đức T3 đã khôn lớn trưởng thành lao động tự lập được, còn cháu Trần Thị T4 đang ở với anh và đang học lớp 12. Khi ly hôn anh xin nuôi cháu Trần Thị T4 ăn học không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị T4

*Chị Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Về hôn nhân: chị và anh Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 09/9/1997. Quá trình chung sống, vợ chồng mâu thuẫn cãi chửi nhau do không hoà hợp với nhau về tính cách, lối sống từ đầu tháng 5 âm lịch năm 2022. Do anh T chửi bới đánh đập chị nên chị không thể ở được với anh T nên vợ chồng sống ly thân và chị chuyển ra ngoài ở từ cuối tháng 7 âm năm 2022 đến nay. Nay anh T làm đơn xin ly hôn, chị cũng xác định cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, do quá mệt mỏi căng thẳng, không có sự tôn trọng nhau nên chị hoàn toàn nhất trí ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Trần Thị Phương A, sinh ngày 04/10/1998; Trần Đức T3, sinh ngày 05/9/2000; Trần Thị T4, sinh ngày 21/01/2005. Hiện nay cháu Phương A đã xây dựng gia đình riêng, cháu T3 đã khôn lớn trưởng thành lao động tự lập được, còn cháu T4 đang ở với anh T và đang học lớp 12, cháu T4 nếu ở với chị thì chị sẽ nuôi còn cháu ở với anh T thì tùy cháu T4 quyết định và chị nhất trí.

Về tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị T1 có đơn phản tố và trình bày:

**\* Về khoản tiền bán đất:** Trước đó vợ chồng có thể chấp 03 thửa đất để vay tiền của 02 ngân hàng gồm Ngân hàng Liên Việt 1.500.000.000 và Ngân hàng Agribank 700.000.000 đồng. Tổng tiền vay của 02 ngân hàng là 2.200.000.000 đồng, các khoản vay này cụ thể từ thời gian nào chị không nhớ, tuy nhiên lãi xuất của các ngân hàng do chị trực tiếp trả cho đến tháng 5 âm lịch năm 2022 thì chị không trả nữa. Anh T trả lãi của hai ngân hàng được hai tháng thì vợ chồng thống nhất bán thửa

đất số 304 tờ bản đồ số 8 tại tổ 08, thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định để trả hết nợ hai ngân hàng. Khoảng đầu tháng 10 năm 2022 con rể của vợ chồng là Phạm Văn T2 đã chuyển nhượng (bán) hộ vợ chồng chị thừa đất số 304 tờ bản đồ số 8 tại tổ 08, thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định với diện tích 100 m<sup>2</sup> cho anh Trần Văn Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: xóm 7 (xóm 11 cũ) xã X, huyện X, tỉnh Nam Định với giá tiền là 3.500.000.000 đồng. Ngày 06/10/2022 chị và anh T đã thống nhất với nhau thông qua vợ chồng con gái con rể là T2 và Phương A và đã có biên bản thanh toán tiền bán đất có chữ ký của anh T cụ thể:

- Chi cho môi giới bán đất 1% là 35.000.000 đồng;
- Thanh toán trả nợ Ngân hàng Liên Việt 02 khoản vay 1.500.000.000 đồng và 7.270.000 đồng tiền lãi;
- Thanh toán trả Ngân hàng Agribank khoản vay 700.000.000 đồng và 890.000 đồng tiền lãi
- Trung chuyển cho chị số tiền 515.000.000 đồng, trong đó chị phải bù thêm để trả nợ cho chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 1, xã X, huyện X với tổng số tiền 494.000.000 đồng và trả nợ vợ chồng chị H anh B ở xóm 1, xã X số tiền 50.000.000 đồng và trả bà H1(N) tổng tiền lãi là 50.000.000 đồng.
- Bàn giao cho con Phạm Văn T2 500.000.000 đồng (do trước đó vợ chồng cháu T2 và Phương A gửi vợ chồng chị gần 500 triệu đồng để vợ chồng chị tham gia phường tiền hộ cho vợ chồng cháu T2 và Phương A, đây là khoản vợ chồng chị trả nợ vợ chồng cháu T2 và Phương A chứ không phải là vợ chồng chị cho tiền vợ chồng cháu T2 và Phương A.
- Cháu T2 chuyển cho anh T nhận 250.000.000 đồng. Cháu T3 xin bố mẹ 50.000.000đ anh chị nhất trí và anh T đã chuyển cho cháu T3 số tiền trên. Còn 200.000.000đ để gửi lãi cho cháu T4 ăn học, cháu T2 tự chuyển cho anh T thì cháu phải có trách nhiệm trả lại cho chị vì chị không bảo cháu T2 đưa cho anh T.

**\* Về khoản nợ anh chị H – B:** Ngày 20/4/2022 chị trực tiếp vay của chị H anh B 200 triệu đồng, khi cho vay không ghi giấy tờ biên nhận, lãi thỏa thuận vay người khác bao nhiêu thì trả chị H anh B bấy nhiêu. Khoảng tháng 8/2022 vợ chồng chị H anh B cần tiền nên chị trả qua tài khoản của chị H số tiền 50 triệu đồng sau đó chị H nói chị ghi cho chị ấy giấy biên nhận và chị đã ghi cho chị H với nội dung vay chị H B ngày 20/4/2022 số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu), tháng 8 năm 2022 trả 50 triệu, còn nợ 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Số tiền hiện còn nợ chị H anh B 150 triệu đồng mặc dù chị là người trực tiếp đi vay tiền của chị H anh B nhưng anh T có biết, đây là khoản vay chung của vợ chồng vì lúc đó vợ chồng đang ở cùng nhau, chị vay về để chị cho vay lại nhằm hưởng hoa hồng, phục vụ cho kinh tế gia đình nên anh T phải cùng có trách nhiệm với chị để trả nợ chị H anh B.

**Về khoản nợ bà H1 (N):** Vợ chồng chị hiện còn nợ của bà Trần Thị H1 (tên gọi theo chồng là N) với tổng số tiền nợ gốc 1.320.000.000 đồng, khi vay có giấy tờ biên nhận, có lãi suất thỏa thuận miệng 1.000 đồng/triệu/ngày; Tất cả các lần vay của bà H1 hoặc chị trực tiếp đi lấy hoặc chị nói cháu Phương A và anh T đi lấy hộ

tiền ở nhà bà H1 về cho chị. Đến nay chị đã trả cho bà H1 được 55.000.000đ lãi. Cụ thể:

Sáng 10/4/2022 chị vay 200 triệu đồng;

Tối 10/4/2022 chị vay 200 triệu đồng

Sáng 12/4/2022 con gái là Phương A đã trả bà Hoà hộ vợ chồng chị số tiền 80 triệu đồng;

Sáng 15/4/2022 anh T trả bà H1 120 triệu đồng;

Tối 16/4/2022 chị vay bà H 600.000.000 đồng

Trưa 20/4/2022 con gái là Phương A đã trả bà H hộ vợ chồng chị số tiền 800 triệu đồng;

Trưa 23/4/2022 chị vay 50 triệu đồng

Chiều 25/4/2022 chị vay 700 triệu đồng

Sáng ngày 26/4/2022 con gái là Phương A vay hộ vợ chồng chị 50 triệu đồng

Tối 26/4/2022 anh T vay 70 triệu đồng

Tối 29/4/2022 con gái là Phương A vay hộ vợ chồng chị 320 triệu đồng

Tối 03/5/2022 con gái là Phương A vay hộ vợ chồng chị 30 triệu đồng

Ngày 07/5/2022 con gái là Phương A vay hộ vợ chồng chị 100 triệu đồng

Các khoản vay của bà H1 (N) như trình bày ở trên, để làm gì đến nay chị không nhớ cụ thể chính xác từng lần vay về để làm gì, nhưng chị khẳng định các lần vay của bà H1 về để chị cho vay lại để hưởng hoa hồng, để mua đất của vợ chồng, để trả nợ ngân hàng, trả các khoản vay trước cũng như chi phí sinh hoạt cho gia đình. Lãi xuất thỏa thuận 1.000 đồng/1 triệu/ngày.

Nay chị yêu cầu anh T cùng có trách nhiệm với chị để trả bà H1 vì khoản nợ của bà H1 là nợ chung của vợ chồng, trong sổ vay của bà H1 cũng có chữ ký của anh T.

Đối với khoản nợ chồng bà G, ông L còn nợ vợ chồng chị tại phiên hòa giải chị đã rút yêu cầu để tự giải quyết, anh T và vợ chồng ông bà L – G cũng nhất trí. Ngoài số tài sản công nợ ở trên vợ chồng chị còn một số tài sản, công nợ nhưng vợ chồng chị tự thỏa thuận giải quyết với nhau - vấn đề này chị đã được Tòa án giải thích, chị đã hiểu rõ. Nay quan điểm của chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về một số tài sản, công nợ còn lại, hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về số tài sản công nợ còn lại mà chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết này. Chị chỉ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tài sản công nợ đối với các khoản chị đã trình bày và yêu cầu ở trên.

Anh Trần Văn T và luật sư của anh T trình bày:

\* Về số tiền bán đất chị T1 trình bày số tiền bán được 3.500.000.000 đồng, chi phí cho môi giới 35.000.000 đồng, trả nợ 2 Ngân hàng xong, cho vợ chồng Phương – T2 500.000.000đồng, chị T1 cầm 515.000.000đ và anh cầm 250.000.000 là đúng.

Anh đã cho cháu T3 50.000.000 đồng khi chị T1 đồng ý. Còn 200.000.000 đồng anh đã trả nợ cho ông Trần Thanh M; địa chỉ: Xóm 1, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định 38.000.000 đồng do trước đó chị T1 bỏ nhà đi anh đã phải vay của ông M để trả tiền lãi cho hai ngân hàng gồm khoản vay 1.500.000.000 đồng của Ngân hàng Liên Việt ngày 22/8/2022 là 13.900.000 đồng và ngày 20/9/2022 là 13.890.000 đồng và trả lãi cho khoản vay 700.000.000 đồng của Ngân hàng Agribank ngày 19/8/2022 là 5.469.000 đồng và ngày 21/9/2022 là 5.293.000 đồng (đáng lẽ tổng tiền lãi phải trả là 38.552.000 đồng nhưng anh tự bỏ thêm tiền của anh là 552.000 đồng) ngoài ra anh chi trả tiền viện phí, chi phí mổ cho con trai Trần Đức T3 hiện bị tai nạn gãy xương quai hàm 40.000.000 đồng (hoá đơn chứng từ viện phí Toà án đã yêu cầu anh nộp nhưng nay anh chưa có để xuất trình), số tiền còn lại hơn 100 triệu đồng anh đã chi hết cho gia đình và nuôi cháu T4 ăn học. Anh không đồng ý việc chị T1 yêu cầu đưa vào chia tài sản chung. Nếu chị yêu cầu thì anh yêu cầu chị T1 cũng phải đưa 515.000.000 đồng chị cầm vào để chia.

\* Về khoản vay chị H, anh B: Việc chị T1 kê khai vợ chồng vay hiện còn nợ chị H anh B 150.000.000 đồng, anh không công nhận vì lúc đó vợ chồng đã mâu thuẫn, chị T1 tự vay tiền của chị H anh B để chi tiêu riêng, không bàn bạc với anh, anh không biết khoản vay này, anh không ký nhận trong giấy vay nợ của chị H anh B nên anh không chịu trách nhiệm về khoản nợ này. Chị H chưa bao giờ nói với anh về việc cho vay ở trên.

\* Về khoản vay của bà H1(N): Ngày hôm công khai chứng cứ và hòa giải anh đã trực tiếp xem sổ do bà H1 xuất trình tại Toà án, anh chỉ công nhận có 2 chỗ có chữ ký của anh sáng 15/4 chị T1 nhờ anh đem trả bà H1 120 triệu đồng và có viết vào sổ bà H1, số tiền 26/4 vay bà H1 (N) 70 triệu là khoản vay riêng của anh, khi vay không thoả thuận lãi, vay bà H1 để sửa chữa xe ô tô riêng của anh. Nay anh có trách nhiệm trả bà H1 70 triệu đồng, không trả lãi. Còn các khoản tiền như chị T1 trình bày anh không nhất trí vì anh không biết gì.

Đối với khoản vợ chồng bà G, ông L còn nợ vợ chồng, chị T1 tại phiên hòa giải đã rút yêu cầu để tự giải quyết, vợ chồng ông bà L – G cũng nhất trí, bản thân anh cũng nhất trí. Ngoài số tài sản, công nợ ở trên vợ chồng anh chị còn một số tài sản, công nợ nhưng vợ chồng anh chị tự thoả thuận giải quyết với nhau như chị T1 đã trình bày ở trên.

\* Bà H1 (N) trình bày: Bà vẫn cho nhà chị T1 vay tiền từ lâu. Toàn bộ tiền bà cho chị T1 vay là do chị T1 trực tiếp hỏi vay tiền bà, các khoản bà cho vay lúc thì chị T1, lúc thì cháu Phương A, anh T trực tiếp đến lấy của bà 70 triệu đồng. Khi anh T hay cháu Phương A đến lấy tiền bà đều hỏi chị T1 đồng ý thì bà mới giao tiền cho. Nay anh T và chị T1 ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng anh T chị T1 cùng có trách nhiệm trả bà số tiền gốc là 1.320.000.000 đồng và số tiền lãi là 800 đồng/triệu/ngày( trước đây bà có thỏa thuận với chị T1 là 1000đ/01triệu/01ngày; cụ thể số tiền gốc 1.320.000.000 đồng và tổng tiền lãi tính đến ngày 03/4/2023 là 337.834.000 đồng - 55.000.000 đồng tiền lãi đã trả (chị T1 đã trả lãi đến hết tháng 4 năm 2022) = 282.834.000 đồng, tổng cộng là 1.602.834.000 đồng và nay bà yêu cầu anh T chị T1

phải có trách nhiệm trả lãi suất tiếp theo cho đến khi thanh toán xong khoản nợ trên cho bà theo lãi suất đã thoả thuận là 800 đồng/triệu/ngày.

\* Chị H trình bày: Vợ chồng chị và vợ chồng anh T, chị T1 không có quan hệ họ hàng gì, chỉ là hàng xóm với anh T chị T1. Trước đây chị T1 có đến hỏi vay vợ chồng chị tiền, khi hỏi vay chị T1 có nói: “vợ chồng em đang cần ít tiền làm ăn, anh chị có cho vợ chồng em vay khi nào anh chị cần thì vợ chồng em sẽ trả ngay cho anh chị”, vì tin tưởng là hàng xóm với nhau nên ngày 20/4/2022 vợ chồng chị có cho chị T1 vay 200 triệu đồng, chị T1 trực tiếp nhận tiền tại nhà chị, khi cho vay không ghi giấy tờ biên nhận, hai bên không thoả thuận lãi cụ thể mà chỉ nói với chị T1 là chị vay người ta bao nhiêu thì trả lãi vợ chồng bà bấy nhiêu, sau khi cho chị Thuận vay được mấy ngày, anh T có sang nhà chị chơi, chị có nói với anh T là: “chị T1 mới sang nói vợ chồng chị cho vợ chồng chú vay 200 triệu đồng và tôi đã đưa cho T1 vay số tiền 200 triệu đồng rồi đấy”, anh T nói lại với chị là: “vâng”. Khoảng mấy tháng sau khi vợ chồng chị cần tiền thì chị hỏi chị T1 lo trả tiền cho vợ chồng chị. Đến tháng 8 năm 2022 chị T1 trả chị qua tài khoản được 50 triệu đồng (ngày cụ thể chị không nhớ), mấy ngày sau khi chị T1 trả được 50 triệu đồng chị có nói chị T1 ghi cho chị mấy chữ làm tin thì chị T1 đã trực tiếp ghi cho chị giấy biên nhận với nội dung: “em vay chị Huê Bình ngày 20/4/2022 số tiền là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu), tháng 8 năm 2022 trả 50 triệu, còn nợ 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng)”. Vì tin tưởng và cũng không để ý nên trong giấy biên nhận chị T1 cũng không ghi ngày trả cụ thể mà chỉ ghi tháng 8/2022 trả 50 triệu đồng. Số tiền chị đã cho chị T1 vay là tiền chung của vợ chồng chị, từ khi cho vay đến nay chị T1, anh T chưa trả một đồng tiền lãi nào cho vợ chồng chị. Thời điểm vợ chồng chị cho chị T1 vay tiền thì lúc đó anh T chị T1 cùng vui vẻ, ở cùng nhau và vẫn sang nhà chị chơi, ngay sau khi chị T1 vay tiền của vợ chồng chị thì chị đã nói với anh T, lúc đó anh T cũng nói với chị là “vâng”, vì tin tưởng hàng xóm với nhau nên chị không yêu cầu anh T ký trong giấy biên nhận. Nay anh T và chị T1 ly hôn, chị yêu cầu anh T chị T1 cùng có trách nhiệm trả vợ chồng chị số tiền gốc là 150.000.000 đồng (vì anh T có biết việc chị T1 vay mượn của vợ chồng chị), vợ chồng chị không yêu cầu lãi suất. Tại phiên tòa chị yêu cầu chị T1 phải trả tiền cho chị vì chị trực tiếp đưa tiền cho chị T1 vay

Anh B nhất trí ý kiến của chị H.

\*Anh T2 trình bày: Bố mẹ vợ anh có nhờ anh bán hộ mảnh đất tại khu đô thị thị trấn Xuân Trường cho ông Đ được 3.500.000.000 đồng. Anh đã giải quyết số tiền như mẹ T1 đã trình bày. Số tiền 250.000.000đ anh giao cho bố T thì mẹ không đồng ý nhưng lúc em T3 bị tai nạn cần tiền nên anh giao cho bố T. Nếu mẹ yêu cầu thế thì anh sẽ trao đổi bố T cùng giải quyết cho thỏa đáng. Việc giao tiền các khoản đã có xác nhận của bố T.

Chị Trần Thị Phương A cũng xác nhận các lần đến nhận tiền, trả tiền nhà bà H1(N) là do mẹ T1 sai đi làm giúp, lấy tiền về chị đều đưa cho mẹ T1.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và Nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đầy đủ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị T1. Giao con chung là Trần Thị T4 cho anh T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, chấp nhận anh T không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng. Về tài sản công nợ chung: Chia anh T sở hữu số tiền bán đất còn lại **338.500.000 đồng**. Chia chị T1 sở hữu số tiền bán đất còn lại là **338.500.000 đồng**. Chị T1 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho anh T là **176.500.000 đồng**. Buộc anh T có trách nhiệm trả bà Trần Thị H1(tức N) số tiền **77.855.000 đồng** gồm 70.000.000 đồng tiền gốc và **7.855.000 đồng tiền lãi**. Buộc chị T1 có trách nhiệm trả nợ bà Trần thị H1(tức N) **1.531.247.000 đồng** gồm 1.250.000.000 đồng tiền gốc và **281.247.000 đồng tiền lãi** được trừ 55.000.000 đồng tiền lãi đã trả còn phải trả **1.476.247.000 đồng** đồng. Buộc chị T1 có trách nhiệm trả nợ anh chị Đỗ Thị H và Mai Văn B số tiền 150.000.000 đồng.

Về án phí anh T, chị T1 phải nộp theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị T1 là hợp pháp. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống, anh trình bày chị ngoại tình hai bên không quan tâm đến nhau. Hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh xin ly hôn, chị đồng ý. Xét thấy anh chị đã xác định không thể hàn gắn tình cảm được và đã thống nhất ly hôn cho nên giải phóng cho anh chị để hai bên tự lo hạnh phúc của bản thân.

[2]. Về việc nuôi con chung: Anh có nguyện vọng nuôi cháu T4, Thực tế cháu T4 đã đủ 18 tuổi nhưng còn đang đi học cho nên chấp nhận giao anh T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T4 để cháu T4 tiếp tục theo học; chấp nhận việc anh không yêu cầu chị cấp dưỡng cùng anh nuôi cháu T4.

[3]. Về tài sản chung:

\* Đối với khoản nợ anh chị H, B: Anh T khai không biết khoản vay này, chị H không nói cho anh biết. Chị H khai chị đưa tiền cho chị T1 vay, giấy biên nhận nhận tiền do chị T1 ký, sau chị chỉ nói cho anh T biết chứ không báo anh T ký nhận nợ cùng chị T1. Chị T1 khai vay để về chị cho vay lại lấy lãi, chị không chứng minh là cho ai vay số tiền này cho nên khoản vay này chị T1 tự chịu trách nhiệm trả nợ số tiền còn nợ cho anh chị H, B, tự thu tiền những chỗ chị dùng tiền vay của chị H, anh B để cho vay lại. Chị H và anh B chỉ yêu cầu trả tiền gốc không lấy lãi nên chị T1 phải trả số tiền 150.000.000 đồng cho anh chị H anh B.

\* Đối với khoản nợ của bà H1(N): Chị T1 khai chị là người quyết định chỉ đạo vay và đem cho vay lại và mua đất đai của vợ chồng, chi tiêu trong gia đình. Anh T, cháu Phương A đến nhận tiền, trả tiền cho bà H1(N) cũng là do chị yêu cầu bảo đi và mang tiền về cho chị. Bà H1(N) xác nhận những lần anh T và cháu Phương A vào nhà bà lấy tiền đều được chị T1 thông báo cho bà là chị đồng ý cho nhận hộ thì bà

mới giao tiền. Chị không chứng minh được mỗi lần vay về cho ai vay, mua mảnh đất nào nên chị hoàn toàn chịu trách nhiệm trả nợ bà H1(N) 1.250.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Sau này chị tự thu hồi số tiền mà chị vay của bà H1 rồi cho người khác vay. Anh T phải có trách nhiệm trả bà H1 70.000.000 đ gốc và lãi mà anh vay của bà H1 để sửa xe(theo lời khai của anh). Mức lãi xuất hiện nay bà H1 yêu cầu 800 đồng/1 triệu/ngày là 28,8 %/năm vượt mức 20%/năm do Bộ luật dân sự quy định nên chỉ được chấp nhận lãi xuất là 20%/năm. **Vì vậy chị T1 phải trả bà H1 1.250.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 1. 250.000.000 đồng x 01 năm 1 tháng 15 ngày x (20 : 12 : 30) = 281.247.000 đồng. Tổng gốc và lãi là 1.531.247.000 đồng được trừ 55.000.000 đồng lãi đã trả còn phải trả 1.476.247.000 đồng.**

**Anh T khai vay bà H1 không thống nhất lãi xuất nên giữa hai bên có tranh chấp về lãi xuất cho nên áp dụng mức lãi xuất là 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 để giải quyết. Vì vậy anh T phải trả bà H1 70.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 70.000.000 đồng x 01 năm 01 tháng 15 ngày x ( 10 : 12 : 30) = 7.855.000 đồng. Tổng gốc và lãi là 77.855.000 đồng.**

\* Đối với số tiền bán đất trả nợ còn lại anh T nhận từ con rể 250.000.000 đồng: Anh T2 là con rể anh T, chị T1 xác định 250.000.000 đồng đã giao cho anh T, có xác nhận của anh T và anh T đã giải trình đã cho cháu T3 50.000.000 đồng chị T1 đã xác nhận nên còn 200.000.000 đồng anh T trả nợ anh M 38.000.000 đồng tiền vay trả lãi cho 2 ngân hàng khi chị T1 bỏ đi đã được anh M xác nhận và chị T1 công nhận là anh T có trả lãi Ngân hàng khi chị không ở nhà 2 tháng. Các khoản chi khác anh T nêu không có tài liệu chứng minh nên không chấp nhận. Nên anh T còn đang quản lý 162.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng. Số tiền 515.000.000 đồng chị T1 giữ có khai trả lãi cho bà H1 50.000.000 đồng và trả chị H B 50.000.000 đồng nhưng là trả nợ riêng của chị nên không được chấp nhận là trả nợ chung của vợ chồng. Chị khai trả chị Trần Thị C 494.000.000 nhưng chị không chứng minh được nên không được chấp nhận. Do đó chị T1 đang quản lý 515.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng. Tổng tiền bán đất còn lại hai bên quản lý là 677.000.000 đồng sẽ chia đều cho hai vợ chồng.

[4]. Về án phí: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 33, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội cùng Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo:

1. Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Thị T4 , sinh ngày 21/01/2005 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T4 lao động tự lập. Chấp nhận việc anh T tự

nguyện không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

3. Về tài sản công nợ: Chia anh T sở hữu số tiền bán đất còn lại **338.500.000** đồng. Chia chị T1 sở hữu số tiền bán đất còn lại là **338.500.000** đồng. Chị T1 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho anh T là **176.500.000** đồng.

Buộc anh T có trách nhiệm trả bà Trần Thị H1(tức N) số tiền **77.855.000** đồng gồm 70.000.000 đồng tiền gốc và 7.855.000 đồng tiền lãi.

Buộc chị T1 có trách nhiệm trả nợ bà Trần thị H1(tức N) **1.531.247.000** đồng gồm 1.250.000.000 đồng tiền gốc và **281.247.000** đồng tiền lãi được trừ 55.000.000 đồng tiền lãi đã trả còn phải trả **1.476.247.000** đồng. Buộc chị T1 có trách nhiệm trả nợ anh chị Đỗ Thị H và Mai Văn B số tiền 150.000.000 đồng.

4. Về án phí: anh T phải nộp **75.000** đồng án phí ly hôn và **20.654.200** đồng án phí chia tài sản được trừ **300.000** đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số **0003180** ngày **21/02/2023** tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường. Anh T còn phải nộp **20.429.200** đồng.

Chị T1 phải nộp **75.000** đồng án phí ly hôn và **70.942.410** đồng án phí chia tài sản được trừ **46.300.000** đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số **0003213** ngày **27/3/2023** tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường. Chị T1 còn phải nộp **24.717.410** đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Anh T và chị T1, bà H1(N), bà H, ông B, anh T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự các đương sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND Tỉnh+ Huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã X;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Ngọc Quỳnh**